

Phụ lục 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 sau khi điều chỉnh của thành phố Vũng Tàu (kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp									
1.1	Đất trồng lúa									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác									
1.3	Đất trồng cây lâu năm									
1.4	Đất rừng đặc dụng									
1.5	Đất rừng phòng hộ									
1.6	Đất rừng sản xuất									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung									
1.9	Đất làm muối									
1.10	Đất nông nghiệp khác									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	109,58								
2.1	Đất ở tại nông thôn									
2.2	Đất ở tại đô thị	79,67								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.4	Đất quốc phòng									
2.5	Đất an ninh									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12,85								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	12,85								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	16,44								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng									
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,05								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,57								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng									
2.9	Đất tôn giáo									
2.10	Đất tín ngưỡng									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác									

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
(1)	(2)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp										
1.1	Đất trồng lúa										
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa										
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác										
1.3	Đất trồng cây lâu năm										
1.4	Đất rừng đặc dụng										
1.5	Đất rừng phòng hộ										
1.6	Đất rừng sản xuất										
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.8	Đất chăn nuôi tập trung										
1.9	Đất làm muối										
1.10	Đất nông nghiệp khác										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	109,58	5,58	71,57	19,58						12,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.1	Đất ở tại nông thôn										
2.2	Đất ở tại đô thị	79,67	4,53	71,17	3,97						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
2.4	Đất quốc phòng										
2.5	Đất an ninh										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12,85									12,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	12,85									12,85
2.7.2	Đất cụm công nghiệp										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	16,44	1,00	0,40	15,04						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng										
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,05	0,05								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,57			0,57						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng										
2.9	Đất tôn giáo										
2.10	Đất tín ngưỡng										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác										